

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 9 - 2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Diên

Bà Nguyễn Thị Hồng Chuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Chử, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Mai Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại phân trại số 4, Trại giam Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị O, sinh năm 1992; Nơi thường trú: Xóm D, thôn H, xã B, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Nơi ở hiện nay: Tổ D, thị trấn V, huyện H, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Chu Văn T, sinh năm 1989; Nơi thường trú: Tổ A, thôn X, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang; Hiện đang chấp hành án tại đội 23, phân trại số D, Trại giam Q; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Nông Thị O trình bày: Chị và anh Chu Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/10/2014, tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống anh chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong quan điểm nuôi dạy con cái và kinh tế, từ đó hay xảy ra cãi chửi nhau. Mâu thuẫn của

anh chị đã được gia đình can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay anh T đang chấp hành án tại đội 23, phân trại số D, Trại giam Q nên chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cả hai không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, cố níu kéo cũng không hạnh phúc nên chị có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang giải quyết cho chị được ly hôn anh Chu Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Chu Tuệ M, sinh ngày 06/11/2014. Khi ly hôn chị O xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Tuệ M cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không đề nghị anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì hiện nay anh T đang chấp hành án tại Trại giam Q.

Về tài sản và công nợ chung: Chị Nông Thị O không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh Chu Văn T trình bày: Thời gian vợ chồng chung sống cũng như việc kết hôn chị O đã trình bày là đúng. Anh và chị Nông Thị O kết hôn năm 2014 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống anh cảm thấy vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn. Hiện nay anh đang chấp hành án tại đội 23, phân trại số D, Trại giam Q nên anh và chị O đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay chị O làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang giải quyết ly hôn với anh, anh xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nên anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Như chị O trình bày là đúng, vợ chồng có 01 con chung là cháu Chu Tuệ M, sinh ngày 06/11/2014. Do anh T không nhất trí ly hôn nên anh không đề nghị giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải có mặt anh T, anh T không nhất trí ly hôn nên anh không đề nghị giải quyết. Tuy nhiên tại phiên Tòa anh yêu cầu Tòa án xác minh tài sản của vợ chồng anh chị và yêu cầu giải quyết.

Ngày 19/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang đã tiến hành hỏi ý kiến của cháu Chu Tuệ M là con chung của chị Nông Thị O và anh Chu Văn T, cháu M có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn cháu được ở với mẹ vì hiện nay cháu đang ở với mẹ và cháu là con gái.

Tại các biên bản xác minh ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang với ông Nguyễn Hữu T1 là Tổ trưởng tổ dân phố số D, thị trấn V, huyện H, tỉnh Hà Giang và ông Vương Văn M1 Phó Chủ tịch UBND thị trấn V, huyện H, tỉnh Hà Giang phản ánh về tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con của chị Nông Thị O và anh Chu Văn T như sau: Chị Nông Thị O và anh Chu Văn T có đăng ký tạm trú tại tổ D, thị trấn V, huyện H, tỉnh Hà Giang được 05 năm, cả 02 anh chị đều làm nghề tự do, chị O buôn bán hàng hoa quả, còn anh T khi chưa vi phạm pháp luật làm nghề lái xe khách. Về mâu thuẫn vợ chồng anh chị, chính quyền địa phương không nắm được vì quá trình chung sống tại địa

phương chưa bao giờ anh chị gửi đơn đến chính quyền địa phương đề nghị giải quyết về việc mâu thuẫn gia đình. Do anh T vi phạm pháp luật nên hiện nay đang đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam Q. Về con chung chị Nông Thị O và anh Chu Văn T có 01 con chung là cháu Chu Tuệ M, sinh ngày 06/11/2014. Do hiện nay anh T đang đi chấp hành án nên cháu M đang ở cùng chị O, để đảm bảo quyền lợi cho cháu M đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự theo quy định khoản 1 Điều 98 BLTTDS (bị đơn không viết bản khai và không nhất trí để Tòa án lấy lời khai). Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX tuyên: Về quan hệ hôn nhân, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nông Thị O được ly hôn anh Chu Văn T. Về con chung: giao cháu Chu Tuệ M, sinh ngày 06/11/2014 cho chị Nông Thị O trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, công nợ chung: Trước khi mở phiên tòa, các đương không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Do chị Nông Thị O có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Chu Văn T có nơi thường trú tại tổ A, thôn X, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn cư trú nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Từ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện chị Nông Thị O và anh Chu Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày

10/10/2014, tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị có thời gian chung sống với nhau hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp nên không có sự sẻ chia trong cuộc sống gia đình, vợ chồng hay xảy ra cãi chửi, xúc phạm nhau, mặc dù mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không khắc phục được nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị O không tạo điều kiện để tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, chị O không còn tình cảm, không quan tâm đến anh T. Đồng thời, anh T đang phải chấp hành án phạt tù tại đội 23, phân trại số D, Trại giam Q, không thực hiện các nghĩa vụ làm chồng, làm cha và đẩy cuộc hôn nhân dẫn đến bế tắc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị O và anh T thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả hai không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nông Thị O được ly hôn anh Chu Văn T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị O, anh T có 01 con chung là cháu Chu Tuệ M, sinh ngày 06/11/2014. Khi ly hôn chị Nông Thị O có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Tuệ M cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T không nhất trí ly hôn nên không đưa ra quan điểm về giải quyết con chung. Xét thấy, cháu Chu Tuệ M đang ở cùng chị O, hiện anh Chu Văn T đang phải chấp hành án tại đội 23, phân trại số D, Trại giam Q, mặt khác Tòa án lấy lời khai của cháu M và cháu M mong muốn ở với chị O. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Chu Tuệ M cho chị Nông Thị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi, chị O không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa, chị O không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ chung. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải có mặt anh T, anh T không nhất trí ly hôn nên anh không đề nghị giải quyết về tài sản. Tuy nhiên tại phiên Tòa anh yêu cầu Tòa án xác minh tài sản của vợ chồng anh chị và yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản vợ chồng theo quy định. Xét thấy, việc anh T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là sau khi Tòa án mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, căn cứ vào khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét. Sau khi ly hôn nếu các đương sự có yêu cầu, các đương sự cung cấp các chứng cứ chứng minh về tài sản chung vợ chồng và làm đơn khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với quan điểm của Viện kiểm sát về quá trình giải quyết vụ án và đường lối giải quyết vụ án là có căn cứ.

[6] Về án phí: Chị Nông Thị O phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 68, Điều 69 và các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nông Thị O, chị Nông Thị O được ly hôn anh Chu Văn T.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Chu Tuệ M, sinh ngày 06/11/2014 cho chị Nông Thị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M, cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi, anh Chu Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung chị Nông Thị O và anh Chu Văn T có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nông Thị O phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang theo biên lai số 0003290, ngày 12 tháng 7 năm 2023.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Tân Quang (Nơi ĐKKH);
- Trại giam Quyết Tiến;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Hà Tuấn Vĩnh